

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả công tác cải cách hành chính nhà nước Quý I và triển khai nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2026 tỉnh Quảng Trị**

Thực hiện Công văn số 4625/BNV-CCHC ngày 02/7/2025 của Bộ Nội vụ về chế độ báo cáo định kỳ, trong đó có nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC), UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo Bộ Nội vụ tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (viết tắt là CCHC) Quý I, triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2026 như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

##### **1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của Lãnh đạo UBND tỉnh đối với công tác CCHC**

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3300/KH-UBND ngày 25/12/2025 về Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2026. Theo đó, đã đề ra 45 nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phân định rõ trách nhiệm chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn và kết quả (gồm 13 nhiệm vụ trong công tác chỉ đạo điều hành CCHC và 32 nhiệm vụ tại 6 lĩnh vực CCHC). Các cơ quan được phân công phụ trách nội dung CCHC của tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các nội dung công việc có liên quan<sup>1</sup>.

Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đồng bộ 6 nội dung về cải cách hành chính, trong đó tập trung vào các giải pháp đột phá về cải cách thể chế, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC để tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Nghiên cứu, học tập tư tưởng của Nghị quyết số 57-NQ/TW đổi mới cách thức quản lý theo hướng chú trọng quản lý mục tiêu, kết quả thay vì quản lý quá trình để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và CCHC nói riêng.

---

<sup>1</sup> Kế hoạch số 3300/KH-UBND ngày 25/12/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước của tỉnh Quảng Trị năm 2026; Kế hoạch số 687/KH-UBND ngày 26/02/2026 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh về kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh năm 2026; Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 26/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026;

Thực hiện hướng dẫn triển khai Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của Bộ Nội vụ tại Công văn số 12094/BNV-CCHC ngày 15/12/2025; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2442/KH-UBND ngày 18/12/2025 triển khai tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh năm 2025, tổ chức rà soát, tổng hợp tài liệu kiểm chứng, giải trình đánh giá các nội dung, tiêu chí theo đúng quy định; đồng thời phối hợp triển khai điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC tỉnh Quảng Trị năm 2025 theo đúng hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Trong tháng 02/2026, tỉnh Quảng Trị đã hoàn thành và công bố kết quả chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh. Đối với việc xếp hạng chỉ số CCHC cấp xã năm 2025, căn cứ tình hình thực tế từ 01/7/2025, UBND cấp xã tập trung mọi nguồn lực để ổn định tổ chức bộ máy đi vào hoạt động theo mô hình chính quyền 2 cấp, do đó tỉnh Quảng Trị ban hành Công văn số 2440/UBND-NC ngày 18/12/2025 về việc điều chỉnh nhiệm vụ kế hoạch CCHC năm 2025 trong đó thống nhất chưa thực hiện xác định chỉ số CCHC năm 2025 đối với cấp xã (có thực hiện điều tra Xã hội học)<sup>2</sup>.

Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 đã tổ chức Phiên họp thứ nhất năm 2026 để kịp thời triển khai các nhiệm vụ trong năm.

## **2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm**

Trong Quý I năm 2026, Quảng Trị đã hoàn thành 10/45 nhiệm vụ CCHC của năm, đạt tỷ lệ 22,22% kế hoạch đề ra.

## **3. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính**

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị năm 2026 (Kế hoạch số 265/UBND-KH ngày 22/01/2026). Chỉ đạo các cơ quan, địa phương tiếp tục thực hiện các phóng sự, tin, bài trên Báo và phát thanh truyền hình tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng. Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC của đơn vị mình; tích cực đăng tải bài viết, bản tin tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương với nhiều hình thức phong phú.

Hình thức tuyên truyền được triển khai đa dạng như đăng tải tin, bài và văn bản trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh, Cổng Thông tin điện tử Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, Trang Thông tin điện tử Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các nền tảng mạng xã hội như Zalo, Facebook, Youtube.

Từ ngày 10/12/2025 đến 05/3/2026: Cổng Thông tin điện tử tỉnh đăng 872 tin, bài, trong đó 20 tin, 6 văn bản về CCHC; chuyên trang tiếng Anh đăng 43 tin

---

<sup>2</sup> Báo cáo số 61/BC-SNV ngày 09/3/2026 của Sở Nội vụ về Kết quả điều tra, khảo sát đo lường chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2025.

sưu tầm, 50 ảnh; Trang Thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh đăng 253 tin, bài; cập nhật 39 tin báo chí; đăng 4 tin và 01 văn bản liên quan về CCHC.

Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh đã xây dựng và cập nhật chuyên mục cải cách hành chính và chuyên mục “Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031”; đồng thời cập nhật các chuyên mục: Tiếp cận thông tin, Khoa học công nghệ - đổi mới sáng tạo - chuyển đổi số, Thông tin đối ngoại, Hợp tác đầu tư, Lao động - Việc làm, Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; đã tiếp nhận, biên tập và xuất bản 39 số Công báo với 177 văn bản; phát hành Bản tin tổng kết hoạt động Công báo năm 2025 (video) và Bản tin Công báo tháng 01, 02/2026 (audio, bài viết).

Ngoài ra, trong Quý I năm 2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã có gần 200 tin, bài, phóng sự có nội dung liên quan công tác CCHC đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử và các nền tảng ứng dụng mạng xã hội khác của các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, đặc khu. Việc đăng tải và đưa tin kịp thời, sinh động tình hình, kết quả công tác CCHC, hỗ trợ tích cực trong việc giới thiệu, phổ biến các tiện ích, dịch vụ công mới mà các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh cung cấp đã giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận nhanh và khai thác, sử dụng một cách hiệu quả.

#### **4. Kiểm tra cải cách hành chính**

UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Sở Nội vụ tham mưu, xây dựng Kế hoạch kiểm tra CCHC để phê duyệt triển khai theo đúng quy định (Sở Nội vụ đang trong giai đoạn hoàn thiện Kế hoạch, dự kiến ban hành cuối tháng 3/2026) .

#### **5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**

Số nhiệm vụ Chính phủ giao tỉnh Quảng Trị qua Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ là 52 nhiệm vụ. Đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã hoàn thành đúng hạn 04 nhiệm vụ; số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn: 48 nhiệm vụ.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

#### ***1.1. Công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL***

Ngành Tư pháp đã thẩm định **52** dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; trên cơ sở đó HĐND, UBND tỉnh đã ban hành **42** văn bản QPPL (05 Nghị quyết, 37 Quyết định) để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa kịp thời các quy định pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương ban hành thành các quy phạm pháp luật, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và là cơ sở của hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh trên các lĩnh vực nội vụ, tư pháp, nông nghiệp và môi trường, công thương, xây dựng, tài chính...

Trong Quý I/2026, đã thực hiện tự kiểm tra **37** văn bản QPPL (đạt 100%). Qua kiểm tra cho thấy, các văn bản QPPL được ban hành đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ngoài ra, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các văn bản có liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để tham mưu sửa đổi, bổ sung theo hướng tái sử dụng dữ liệu đã số hoá để cắt, giảm tối đa thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải xuất trình, nộp, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đã được số hoá<sup>3</sup>; ban hành Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ và một phần do HĐND, UBND tỉnh ban hành được rà soát trong năm 2025.

### ***1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật***

Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 26/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026; Công văn số 533/UBND-NC ngày 09/02/2026 về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; Công văn số 446/UBND-NC ngày 03/02/2026 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

### ***1.3. Tình hình thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật***

Trong Quý I, đã in ấn, phát hành 8.520 cuốn Bản tin Tư pháp; cung cấp 12 file ghi âm 12 chuyên đề gửi UBND cấp xã để phát trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở; phối hợp thực hiện 03 chuyên mục “Pháp luật và đời sống” đăng trên Báo và Phát thanh, truyền hình Quảng Trị; biên soạn chuyên mục “Hỏi đáp pháp luật”, giới thiệu văn bản mới, chuyên mục “Tiêu điểm chính sách”; đăng tải nhiều lượt tin, bài viết, văn bản đăng trên Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp; Trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Trị; Trang Facebook: Phổ Biến Pháp Luật (Quảng Trị) và Fanpage: PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT - Quảng Trị; Trang Zalo: Phổ biến, giáo dục pháp luật Quảng Trị; Trang Youtube: Phổ biến, giáo dục pháp luật Quảng Trị; TikTok: PBGDPL QUẢNG TRỊ để tuyên truyền, PBGDPL về cải cách hành chính các cho cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

### ***2.1. Về công bố, công khai TTHC***

UBND tỉnh công bố, công khai TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý ngành, lĩnh vực theo đúng quy định ngay sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành văn bản quy phạm pháp luật và công bố các TTHC. Theo đó, trong Quý I

<sup>3</sup> Công văn số 592/STP-QLVB ngày 25/02/2026 v/v đề nghị rà soát các văn bản quy định thủ tục hành chính

năm 2026, các sở, ban, ngành đã trình UBND tỉnh ban hành 56 Quyết định công bố 746 TTHC, trong đó ban hành mới 102 TTHC, sửa đổi, bổ sung 503 TTHC và bãi bỏ 141 TTHC. Tỉnh đã ban hành 06 Quyết định công bố 46 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính theo ngành, lĩnh vực quản lý.

## ***2.2. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC***

Trong quý I, tỉnh tiếp tục đơn giản hóa những TTHC hoặc nhóm TTHC phát sinh nhiều hồ sơ, nhiều vướng mắc, bất cập, có tỷ lệ yêu cầu bổ sung hồ sơ cao, trong đó chú trọng cắt giảm, đơn giản hóa các thành phần hồ sơ, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và đã được tích hợp trên VneID, đồng thời cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng; cắt giảm thời gian giải quyết và chi phí tuân thủ TTHC đối với TTHC đặc thù liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tỉnh cũng đã tăng cường chỉ đạo đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu.

## ***2.3. Về giải quyết TTHC***

### ***a) Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh***

Trong kỳ báo cáo, toàn tỉnh có số hồ sơ cần giải quyết là 182.635 hồ sơ (trực tuyến: 162.967 hồ sơ chiếm 99%; trực tiếp: 1.639 hồ sơ, chiếm 1%), kỳ trước chuyển qua 18.029 hồ sơ, trong đó:

- Hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả: 163.184 hồ sơ, trong đó, hồ sơ đã giải quyết đúng và trước hạn đạt 160.258 hồ sơ, tỷ lệ giải quyết đúng và trước hạn đạt 98,2% trên tổng số hồ sơ đã giải quyết. Trong đó có 2.926 hồ sơ đã giải quyết quá hạn, chiếm 1,8%.

- Hồ sơ đang giải quyết: 19.451 hồ sơ, trong đó có 57 hồ sơ đang giải quyết quá hạn, chiếm 0,3%.

### ***b) Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh***

Tổng số hồ sơ cần giải quyết: 64.926 hồ sơ. Trong đó:

- Tồn đầu kỳ: 18.858 hồ sơ;

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới: 54.068 hồ sơ (trực tuyến: 52.852 hồ sơ chiếm 97,75%; trực tiếp: 1.216 hồ sơ, chiếm 2,25%).

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả: 50.862/64.926 hồ sơ, đạt 78,34% trên tổng số hồ sơ cần giải quyết. Cụ thể:

- + Giải quyết sớm hạn: 48.709 hồ sơ, đạt 95,77%;

- + Giải quyết đúng hạn: 10 hồ sơ, đạt 0,02%;

+ Giải quyết quá hạn: 2.143 hồ sơ, chiếm 4,21% (đơn vị có số lượng hồ sơ đã xử lý quá hạn lớn là: Sở Nông nghiệp và Môi trường: 1.979 hồ sơ; Công an tỉnh: 112 hồ sơ; Sở Tài chính: 39 hồ sơ).

- Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 13.782 hồ sơ, trong đó có 27 hồ sơ đang giải quyết quá hạn, chiếm 0,2% (đơn vị có số lượng hồ sơ đang xử lý quá hạn lớn là: Sở Nông nghiệp và Môi trường: 14 hồ sơ; Sở Tài chính: 10 hồ sơ).

- Tổng số hồ sơ liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh 148 hồ sơ và hoàn thành trả kết quả liên thông là 178 hồ sơ.

*(Số liệu tổng hợp tại Phụ lục kèm theo)*

- Thành lập mới doanh nghiệp:

Trong kỳ báo cáo từ ngày 10/12/2025 đến ngày 09/3/2026, đã tiếp nhận 771 hồ sơ (với 771 hồ sơ trực tuyến và 0 hồ sơ trực tiếp), trong đó: 441 hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, 330 hồ sơ đăng ký thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh...).

Số liệu lũy kế từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/3/2026, đã tiếp nhận 1.908 hồ sơ (với 1.497 hồ sơ trực tuyến và 411 hồ sơ trực tiếp), trong đó: 980 hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, 744 hồ sơ đăng ký thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh...).

#### ***2.4. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông***

Từ ngày 01/01/2026, các Bộ, ngành trung ương triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mô hình tập trung theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì các Bộ, ngành xây dựng quy trình điện tử và cung cấp DVC trực tuyến trên Hệ thống bộ, ngành theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 367/2025/NĐ-CP của Chính phủ để áp dụng thống nhất toàn quốc. Do đó, địa phương căn cứ vào DVC trực tuyến do bộ ngành cung cấp để tổ chức thực hiện theo quy định. Địa phương chỉ xây dựng và cung cấp các DVC trực tuyến đối với các TTHC do địa phương ban hành.

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được phê duyệt tại Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh tại Trung tâm PVHCC tỉnh. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện hiệu quả đối với TTHC được phê duyệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC, giúp giảm thời gian đi lại và tiết kiệm chi phí; góp phần tăng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động hành chính công, cải thiện chất lượng phục vụ và điểm chỉ số cải cách hành chính của tỉnh; đồng thời góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

#### ***2.5. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính***

Trong Quý I năm 2026, toàn tỉnh đã tiếp nhận và chuyển xử lý 78 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân thông qua Hệ thống phản ánh kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia. 100% phản ánh được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xử lý, trả lời trong thời hạn quy định và thông báo kết quả kịp thời cho người dân. Công tác tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị được triển khai nghiêm túc, đúng quy trình, bảo đảm tính công khai, minh bạch, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan hành chính nhà nước.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

#### **3.1. Về sắp xếp, tổ chức bộ máy**

**a) Đối với cơ quan, tổ chức hành chính:** Đã hoàn thành sắp xếp các cơ quan, tổ chức và đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả.

#### **b) Đối với sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp:**

Thực hiện Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 18/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương, Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ; ngày 30/9/2025, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Nội vụ về phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (Văn bản số 1183/UBND-NC của UBND tỉnh). Tuy nhiên, Bộ Nội vụ chưa có văn bản về định hướng sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập.

Để đảm bảo việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo chủ trương của Trung ương tại Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 18/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương, Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ, trên cơ sở Kết luận, chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Thông báo số 123-TB/TU ngày 31/12/2025); Đảng ủy UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Đề án 2676/ĐA-UBND ngày 31/12/2025 về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Triển khai thực hiện Đề án số 2676/ĐA-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh; Sở Nội vụ đã ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện rà soát, xây dựng Đề án, phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý<sup>4</sup>. Tỉnh phấn đấu hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trước ngày 01/4/2026, đảm bảo tiến độ đã được xác định tại Đề án số 2676/ĐA-UBND của UBND tỉnh.

#### **3.2. Về xây dựng vị trí việc làm và biên chế**

##### **a) Xây dựng, phê duyệt vị trí việc làm**

- Đối với VTVL trong các cơ quan cấp tỉnh:

<sup>4</sup> Công văn số 121/SNV-TCBC&TCPCP ngày 12/01/2026 về việc tổ chức thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 333/SNV-TCBC&TCPCP ngày 26/01/2026 đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng Đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Sở; xây dựng Đề án chuyển giao các cơ sở giáo dục chuyên biệt (dành cho người khuyết tật) từ UBND cấp xã về Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận quản lý theo quy định; Công văn số 622/SNV-TCBC&TCPCP ngày 10/02/2026 đôn đốc thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 717/SNV-TCBC&TCPCP ngày 25/02/2026 đôn đốc lần 2 thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập.

UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm cho 14/16 cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND tỉnh, 08/10 chỉ cục và tương đương; 01/01 Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Còn 02 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Y tế); 02 chỉ cục (Chi cục Dân số, Chi cục An toàn thực phẩm thuộc Sở Y tế), Sở Nội vụ đã thẩm định bằng văn bản gửi các cơ quan hoàn chỉnh. Tuy nhiên, ngày 31/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 361/2025/NĐ-CP, trong đó có các quy định mới về vị trí việc làm công chức, vì vậy, các cơ quan tạm dừng trình UBND tỉnh để triển khai xây dựng vị trí việc làm theo quy định mới.

*- Đối với vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính cấp xã:*

Trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Nội vụ về phương án bảo đảm nhân sự tại cấp xã theo Công văn số 7415/BNV-CCVC ngày 31/8/2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 phê duyệt tạm thời vị trí việc làm tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trên cơ sở vị trí việc làm được phê duyệt, UBND cấp xã đã xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và thực hiện việc bố trí, tuyển dụng, sử dụng, quản lý biên chế công chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt phù hợp với số biên chế công chức được giao của UBND tỉnh.

- Triển khai thực hiện Nghị định 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về vị trí việc làm công chức yêu cầu các tỉnh, thành phố hoàn thành việc phê duyệt vị trí việc làm trước 01/7/2026 và hoàn thành bố trí công chức theo vị trí việc làm, xếp ngạch tương ứng trước ngày 01/7/2027, UBND tỉnh đang tổ chức triển khai thực hiện Nghị định nói trên đảm bảo theo tiến độ đề ra.

#### ***b) Về biên chế***

- Tỉnh đang tiến hành rà soát biên chế sự nghiệp ngành giáo dục để tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục năm học 2025-2026;

- Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đề nghị Trung ương xem xét giao, bổ sung biên chế giai đoạn 2026-2031;

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

#### ***4.1. Xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức***

Giao Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị hướng dẫn các cơ quan, tổ chức hành chính, ĐVSNCL xây dựng đề án vị trí việc làm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức khoa học, đảm bảo theo quy định, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình.

#### ***4.2. Tuyển dụng, điều động công chức, viên chức***

Quý I năm 2026, tỉnh không tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức.

UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 12/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn 2025-2030.



Quyết định tiếp nhận công chức: 01 trường hợp; Quyết định điều động công chức: 02 trường hợp; điều động công chức sang viên chức: 02 trường hợp; Quyết định tiếp nhận viên chức: 02 trường hợp, chuyển chuyển viên chức: 01 trường hợp; điều động công chức đến công tác tại Thanh tra tỉnh; xin ý kiến Ban Tổ chức Tỉnh ủy về việc điều động, tiếp nhận 01 công chức thuộc Sở Y tế; biệt phái 03 viên chức từ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến làm việc ở các vị trí việc làm công chức tại một số phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; tiếp nhận vào làm công chức đối với 06 trường hợp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*Về chế độ, chính sách, tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức*

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các chế độ, chính sách, tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo kịp thời và đúng quy định. Kết quả đã giải quyết 17 trường hợp nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Quyết định nâng lương trước thời hạn: 01 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Quyết định nâng bậc lương thường xuyên: 06 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Quyết định nghỉ hưu đối với 02 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Quyết định bổ nhiệm lại Kế toán trưởng: 01 trường hợp. Quyết định miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên và xếp ngạch Chuyên viên: 05 công chức. Quyết định bổ nhiệm ngạch Kiểm lâm viên: 01 trường hợp. Cho ý kiến về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức sự nghiệp giáo dục: 01 trường hợp.

**4.3. Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức**

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 09 trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; bổ nhiệm 03 trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; điều động và bổ nhiệm 01 trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh quản lý giữ chức vụ người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Trong quý I/2026, không có trường hợp cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh bị xử lý kỷ luật.

**4.4. Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị**

Tham mưu UBND tỉnh Quyết định thành lập thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương của tỉnh Quảng Trị năm 2025.

**4.5. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức**

Thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp, trong quý I năm 2026, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao; chấp hành thời gian làm việc theo quy định.

**4.6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**

- UBND tỉnh đang xây dựng Quy chế đào tạo, bồi dưỡng CB,CC,VC trên địa bàn tỉnh và xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2026, dự kiến sẽ ban hành cuối tháng 3 năm 2026;

## **5. Cải cách tài chính công**

### **5.1. Kết quả thực hiện các quy định quản lý tài chính - ngân sách**

Năm 2026 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm là phấn đấu hoàn thành thu ngân sách nhà nước ở mức cao nhất, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,6%.

Tổng thu ngân sách nhà nước hai tháng đầu năm 2026 thực hiện 2.250 tỷ đồng, đạt 17,5% dự toán Trung ương giao, đạt 16,5% dự toán địa phương giao, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2025.

### **5.2. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công**

Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2026 được Thủ tướng Chính phủ giao gần 4.687 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 4.113 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách Trung ương (chưa bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương chưa giao vốn): 574 tỷ đồng.

Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh triển khai 4.751 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 4.177 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách Trung ương: 574 tỷ đồng.

Đến ngày 06/3/2026, kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công đạt 180,5 tỷ đồng, tương đương 3,85% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (4.686,8 tỷ đồng), trong đó:

- Giải ngân vốn ngân sách địa phương: 166,7 tỷ đồng, đạt 4,05%;
- Giải ngân vốn ngân sách Trung ương: 13,8 tỷ đồng, đạt 2,42%.

### **5.3. Kết quả thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 42/BTC-QLCS ngày 16/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026, Sở Tài chính đã dự thảo Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2025 tại Công văn số 1732/STC-GCSDN ngày 12/3/2026.

Triển khai các chỉ đạo của Bộ Tài chính và UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, Sở Tài chính đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và Văn phòng UBND tỉnh tiến hành kiểm tra thực tế hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ công tác sắp xếp, xử lý theo quy định.

### **5.4. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp**

## ***công lập***

Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính đã ban hành Công văn số 937/STC-HCSN ngày 02/02/2026 đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025.

Kết quả tổng hợp như sau: Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: 1.056 đơn vị, gồm:

(1) Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 215 đơn vị, trong đó:

- Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 09 đơn vị;
- Tự bảo đảm chi thường xuyên: 37 đơn vị;
- Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 104 đơn vị;
- Do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 65 đơn vị.

(2) Đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã: 841 đơn vị, trong đó:

- Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 0 đơn vị;
- Tự bảo đảm chi thường xuyên: 16 đơn vị;
- Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 20 đơn vị;
- Do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 805 đơn vị.

## **6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

### ***6.1. Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số***

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; trong Quý I năm 2026, Tỉnh ủy Quảng Trị ban hành các chương trình công tác năm 2026 như Chương trình số 01-CTr/BCĐ ngày 10/01/2026 Chương trình Công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị; Chương trình số 11/CTr-BCĐ ngày 26/01/2026 về Chương trình công tác Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Trị năm 2026 để chỉ đạo xuyên suốt các nhiệm vụ trọng tâm. Theo đó, UBND tỉnh đã cụ thể hóa các chủ trương này qua nhiều văn bản chỉ đạo xuyên suốt, như: Kế hoạch số 429/KH-UBND ngày 30/01/2026 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026, Kế hoạch số 807/KH-UBND ngày 09/3/2026 về triển khai Chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số trên địa

bàn tỉnh Quảng Trị, Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 về thành lập Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị, Kế hoạch số 687/KH-UBND ngày 26/02/2026 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 về phê duyệt Khung Kiến trúc số tỉnh Quảng Trị, Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực công nghiệp công nghệ, Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 Ban hành Quy chế phối hợp hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Viễn thông và Internet. Theo đó, các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu đã ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình để tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho hoạt động chuyển đổi số trên toàn tỉnh một cách toàn diện, đồng bộ.

### ***6.2. Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật***

Hạ tầng số trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp và mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai các nền tảng số, hệ thống thông tin và dịch vụ số phục vụ hoạt động quản lý nhà nước cũng như nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Hạ tầng viễn thông và Internet băng rộng tiếp tục được các doanh nghiệp viễn thông duy trì, mở rộng vùng phủ sóng, nâng cao chất lượng dịch vụ, đến nay hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng triển khai các dịch vụ công trực tuyến: Mạng cáp quang băng rộng đã được phủ đến 100% trung tâm xã, phường, đặc khu; Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 4G đạt khoảng 99,5% dân số; Tỷ lệ phủ sóng mạng 5G đạt khoảng 74,2%, với 527 trạm phát sóng 5G đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Các hệ thống hạ tầng số phục vụ chính quyền số tiếp tục được duy trì và nâng cấp, bao gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) bảo đảm kết nối giữa các hệ thống thông tin của tỉnh và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia; Kho cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ tích hợp và khai thác dữ liệu từ nhiều hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh, hỗ trợ công tác giám sát, phân tích và điều hành trong nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh trật tự, giao thông và phản ánh hiện trường.

Hệ thống Hội nghị trực tuyến của tỉnh đã hoàn thiện việc kết hệ thống đến 78/78 các xã phường, đặc khu, phục vụ thông suốt các cuộc họp từ Trung ương đến tỉnh và địa phương, hiện đã hoàn thành việc kết nối đến 78/78 Đảng ủy xã, phường, đặc khu hoàn thiện thiết lập hệ thống Hội nghị trực tuyến phục vụ các cuộc họp cho cả khối Đảng và Chính quyền các cấp.

### ***6.3. Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng***

Trong Quý I năm 2026, việc ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động của

hệ thống chính trị tỉnh Quảng Trị được triển khai đồng bộ, toàn diện, góp phần hình thành môi trường làm việc điện tử, nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã hoàn thành tích hợp 100% dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đáp ứng mô hình Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất. Trong Quý I năm 2026, việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực:

- Toàn tỉnh tiếp nhận 164.560 hồ sơ thủ tục hành chính.
- 99% hồ sơ được nộp trực tuyến.
- 100% hồ sơ đầu vào được số hóa.
- Tỷ lệ cấp kết quả điện tử đạt 89,98%.
- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa đạt 95,04%.
- Tỉnh đã triển khai 2.202 thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính, đạt 100% kế hoạch đề ra, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.
- Tỷ lệ người dân được cấp tài khoản định danh điện tử: Toàn tỉnh duy trì 100% công dân từ 14 tuổi, đủ điều kiện có thể căn cước/căn cước công dân. Tính đến ngày 12/3/2026, có 1.170.982/1.426.819 (đạt tỷ lệ 82,1%) công dân từ đủ 14 tuổi trở lên đăng ký tài khoản ĐDDT. Trong đó, có 1.103.754 tài khoản ĐDDT mức độ 2 công dân từ đủ 14 tuổi trở lên (đạt tỷ lệ 77,4%);
- Về đăng ký tài khoản định danh điện tử VNeID của doanh nghiệp, hợp tác xã: Tính tới 12/3/2026, đã có 7.842/9.033 (đạt tỷ lệ 86,8%) doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký.
- Tỷ lệ đăng ký chi trả lương hưu, chế độ bảo hiểm xã hội qua tài khoản đạt 67.185/75.970 (88,7%);
- Tỷ lệ đăng ký chi trả an sinh xã hội qua tài khoản đối với đối tượng người có công: hiện nay có 17.276/34.479 (đạt tỷ lệ 50,1%) trường hợp đăng ký;
- Tỷ lệ đăng ký chi trả an sinh xã hội qua tài khoản đối với đối tượng bảo trợ xã hội: hiện nay có 43.799/113.137 (đạt tỷ lệ 38,2%) trường hợp đăng ký;
- Về tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên VNeID: Tính đến ngày 12/3/2026, đã có 538.342/843.295 (đạt 63,8%) công dân có bảo hiểm y tế có hiệu lực đã tích hợp. Tính theo tổng số công dân trên địa bàn tỉnh đạt 538.342/1.862.559 (đạt tỷ lệ 28,9%) công dân thường trú tích hợp Sổ sức khỏe điện tử.

Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh đã triển khai hợp nhất và đã cấp phát và đưa vào sử dụng 24.221 tài khoản thư điện tử công vụ của cơ quan đảng, cơ quan chính quyền. Việc gửi nhận thư điện tử công vụ diễn ra thông suốt, hiệu quả. Tỉnh cũng đã vận hành Hệ thống báo cáo số của UBND tỉnh kết nối với Hệ thống báo cáo quốc gia, giúp giảm thời gian tổng hợp báo cáo định kỳ; 100% chỉ tiêu báo cáo hành chính được nhập, cập nhật trên môi trường điện tử.

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh hoàn thành chuyển đổi, hợp nhất và hoạt động từ 01/01/2026. Hệ thống đã tích hợp phần mềm Theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh. Hệ thống văn bản điện tử gửi nhận thông suốt với Trung ương không gián đoạn, đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh Quảng Trị. Hệ thống hiện thiết lập 1.916 đơn vị và tổ chức với gần 15.359 tài khoản của các sở, ban, ngành, địa phương và các phòng ban, đơn vị thuộc, trực thuộc (Tính đến ngày 16/3/2026). Trong đó, từ 01/01/2026 đến 01/3/2026, có 946.232 văn bản (835.753 đến, 111.479 đi).

Tỉnh đã mở rộng cấp chứng thư số cho các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các Trung tâm Hành chính công cấp xã nhằm tăng cường hiệu quả giao dịch điện tử, giảm chi phí vận hành. Công tác bảo mật, quản lý thiết bị chứng thư số được thực hiện theo quy trình thống nhất, được Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh quản lý tập trung.

#### **6.4. Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu**

Hạ tầng dữ liệu của tỉnh đã có bước phát triển quan trọng khi các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đi vào hoạt động ổn định, thông suốt. Thông qua nền tảng LGSP, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nền tảng định danh và xác thực điện tử quốc gia (VNeID).

Trong quý I, đã cập nhật và đăng ký 30 vi bằng vào Cơ sở dữ liệu Vi Bằng; cập nhật 134 thông tin ngăn chặn vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực; cập nhập 146 vụ việc trợ giúp pháp lý vào phần mềm Hệ thống Quản lý tổ chức và hoạt động TGPL do Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL triển khai; cập nhập 90 vụ việc vào phần mềm CSDL quản lý xử lý vi phạm hành chính tỉnh Quảng Trị; rà soát, xử lý dữ liệu khai sinh có sai lệch giữa CSDLHTĐT và CSDLQGVDC theo hướng dẫn; đến ngày 09/3/2026, UBND các xã, phường, đặc khu đã thực hiện rà soát 81.277 dữ liệu đăng ký khai sinh/271.905 dữ liệu cần rà soát (đạt 29,9%); hoàn thành việc số hóa dữ liệu hộ tịch trên địa bàn tỉnh, các đơn vị, địa phương đã hoàn thành chuyển lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc của Bộ Tư pháp 1.805.717 dữ liệu. Lưu trữ lịch sử tỉnh đã thực hiện số hóa 1.814.927 trang văn bản của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh và cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động, đảm bảo đúng, đủ, sạch, sống được lưu trữ trên Hệ thống phần mềm số hóa và quản lý hồ sơ lưu trữ. ); rà soát, điều chỉnh được 63.921/122.024 trường hợp chủ sử dụng đất có sai lệch hoặc không tìm thấy thông tin, đạt 52,4%; cập nhật được 44.838/44.838 hồ sơ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt 100%), trong đó có 44.713/44.838 (đạt tỷ lệ 99,7%) hồ sơ nhập đầy đủ các trường thông tin đồng bộ với CSDL Quốc gia về Dân cư; cập nhật, đồng bộ 1.391.249/1.400.485 dữ liệu thẻ bảo hiểm y tế với CSDLQG về Dân cư.

Phát triển sản phẩm OCOP và thương mại điện tử: Đến nay, toàn tỉnh có 395 sản phẩm OCOP còn thời hạn, trong đó có 03 sản phẩm 5 sao, 64 sản phẩm 4 sao và 328 sản phẩm 3 sao. Đang triển khai Kho dữ liệu y tế tỉnh Quảng Trị và Hệ thống điều phối thông tin y tế.

Bên cạnh đó, công tác khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp từng bước được mở rộng; một số cơ quan đã triển khai chuyên mục dữ liệu mở trên Cổng thông tin điện tử về quy hoạch, đất đai, du lịch, thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận.

Tiếp tục triển khai, ứng dụng các Hệ thống cổng dữ liệu mở; Kho dữ liệu dùng chung; Nền tảng Giám sát dữ liệu trực tuyến; Nền tảng Tổng hợp và Phân tích dữ liệu; Nền tảng phân tích và Biểu diễn dữ liệu.

### ***6.5. Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ***

UBND tỉnh Quảng Trị đã tập trung xây dựng, phát triển và đưa vào vận hành các nền tảng, ứng dụng số phục vụ trực tiếp người dân và doanh nghiệp. Các nền tảng, ứng dụng số của tỉnh được triển khai tương đối đồng bộ, từng bước hình thành nền tảng kỹ thuật cho chính quyền số và đô thị thông minh. Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh được vận hành hiệu quả, tích hợp nhiều nguồn dữ liệu về kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, giáo dục, y tế, phản ánh kiến nghị của người dân và một số lĩnh vực thiết yếu khác, qua đó hỗ trợ lãnh đạo tỉnh và các đơn vị trực thuộc theo dõi, giám sát, nắm bắt tình hình và ra quyết định điều hành kịp thời trên cơ sở dữ liệu thực tế.

Cùng với đó, Ứng dụng Công dân số QUANGTRI-S được duy trì vận hành ổn định, đóng vai trò là kênh cung cấp dịch vụ công, tiện ích số và tương tác hai chiều giữa chính quyền với người dân. Ứng dụng đã kết nối, tích hợp dữ liệu của các sở, ngành và UBND cấp xã, tích hợp Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường, tạo điều kiện để người dân phản ánh, kiến nghị và theo dõi quá trình xử lý.

Thông qua việc đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp của Tổ công nghệ số cộng đồng, lực lượng công an và các đơn vị liên quan, mức độ tiếp cận và sử dụng các ứng dụng, dịch vụ số của người dân, doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, góp phần cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ công, giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

### ***6.6. Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp***

Tỉnh Quảng Trị đã tập trung phát triển và đưa vào sử dụng các ứng dụng, dịch vụ số phục vụ trực tiếp người dân và doanh nghiệp, gắn với cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ. Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh được duy trì, nâng cấp, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, theo dõi trạng thái xử lý hồ sơ và nhận kết quả thuận tiện, minh bạch. Việc đẩy mạnh thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính góp phần giảm thời gian, chi phí đi lại cho người dân, doanh nghiệp, từng bước hình thành thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 807/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển

khai Chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với mục đích là: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình kinh doanh truyền thống sang kinh doanh trực tuyến hiệu quả, bền vững; Tăng cường sự hiện diện, quảng bá, đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc trưng của địa phương trên các nền tảng số, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế; Nâng cao năng lực số cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân; góp phần thay đổi thói quen tiêu dùng, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, nâng cao tỷ trọng giao dịch trực tuyến trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh; Tạo môi trường giao dịch, mua sắm trên môi trường trực tuyến minh bạch, an toàn và bền vững, qua đó củng cố niềm tin của người tiêu dùng; Thúc đẩy người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiêu dùng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số một cách an toàn, tin cậy; Góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm đặc thù, OCOP của tỉnh.

### ***6.7. Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh***

Tỉnh triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/dịch vụ: Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường; Ứng dụng Công dân số; Hệ thống giám sát thông tin trên không gian mạng, các hệ thống quản lý thiết bị IOT,... Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị phát triển phần mềm (Tập đoàn VNPT, Viettel,...) triển khai đồng bộ các phần mềm, dịch vụ thông minh, trong đó tập trung vào các hệ thống/dịch vụ quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp, đảm bảo các hệ thống không bị gián đoạn trong quá trình sát nhập.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, đã ứng dụng AI trong nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường dựa trên nền tảng dữ liệu; thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường dựa trên nền tảng dữ liệu; xây dựng, khai thác các hệ thống dữ liệu lớn, dự báo số liệu ngành tài nguyên môi trường, điều tra, khảo sát về đất đai và tài nguyên môi trường.

### ***6.8. Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.***

Thường xuyên theo dõi, giám sát việc tiếp nhận, giải quyết TTHC, cập nhật hồ sơ, số hóa kết quả TTHC, cung cấp DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Chấn chỉnh tình trạng xử lý hồ sơ TTHC chậm trễ, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và của Bộ chuyên ngành được kết nối, đồng bộ lên Cổng DVC quốc gia; đồng thời khẩn trương chỉ đạo các đơn vị, địa phương trực thuộc (bao gồm cả UBND cấp xã) xử lý dứt điểm các hồ sơ TTHC hiện đang còn tồn đọng, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và trên Cổng DVC quốc gia.

Theo kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC của tỉnh trên Cổng DVC quốc gia Quý I năm 2026 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ,



cụ thể:

- Tính đến ngày 13/3/2026, tỉnh Quảng Trị đạt 95,5/100 điểm, đứng thứ 12/34 tỉnh, thành phố. Theo đó, điểm số 5 nhóm chỉ số lần lượt như sau:

+ Nhóm chỉ số về công khai, minh bạch: 18/18 điểm. Đã công khai đầy đủ 2.156 TTHC đạt 100%; Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn là 100%; Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn là 100%; Tỷ lệ TTHC được công khai có đầy đủ nội dung TTHC 100%; Tỷ lệ hồ sơ đã đồng bộ lên Cổng DVC quốc gia đạt 100%.

+ Nhóm chỉ số về tiến độ, kết quả giải quyết: 19,6/20 điểm. Tỷ lệ hồ sơ được xử lý đúng và trước hạn đạt 97,94%;

+ Nhóm chỉ số về cung cấp dịch vụ trực tuyến: 7,2/12 điểm; Thanh toán trực tuyến: 10/10 điểm.

Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 89,5%; tỷ lệ hồ sơ thanh toán không dùng tiền mặt đạt 97,12%.

+ Nhóm chỉ số về số hóa hồ sơ:

Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 94,29%

Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 95,11%.

Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt 94,59%.

- Công khai đầy đủ 2.156 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh và cấp xã, đã xây dựng 100% quy trình điện tử để phục vụ vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp cho người dân, doanh nghiệp được đồng bộ dữ liệu và thống nhất giữa Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia, cơ sở dữ liệu khác (tỉnh Quảng Trị là một trong 05 tỉnh hoàn thành sớm nhất, 100% DVC trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia trong quá trình triển khai chính quyền địa phương hai cấp. Tính đến 31/12/2025, tỉnh Quảng Trị là một trong 10 tỉnh đã xây dựng và cung cấp đạt tỷ lệ đạt tỷ lệ 100%, hoàn thành chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết số 66/NQ-CP (theo báo cáo số 13402/BC-VPCP ngày 31/12/2025 của Văn phòng Chính phủ) và đạt tỷ lệ 100% TTHC thực hiện phi địa giới hành chính.

Từ ngày 01/01/2026, các Bộ, ngành trung ương triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mô hình tập trung theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì các Bộ, ngành xây dựng quy trình điện tử và cung cấp DVC trực tuyến trên Hệ thống bộ, ngành theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 367/2025/NĐ-CP của Chính phủ để áp dụng thống nhất toàn quốc. Do đó, địa phương căn cứ vào DVC trực tuyến do bộ ngành cung cấp để tổ chức thực hiện theo quy định. Địa phương chỉ xây dựng và cung cấp các DVC trực tuyến đối với các TTHC do địa phương ban hành.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

## **1. Mặt tích cực**

Trong Quý I năm 2026, tỉnh đã kịp thời ban hành các chương trình, kế hoạch hành động nhằm cụ thể hóa các mục tiêu về cải thiện môi trường đầu tư, hệ thống kết cấu hạ tầng và chính quyền điện tử, trong đó Chuyên đổi số và triển khai Đề án 06 được xác định là nhiệm vụ xuyên suốt, giúp đơn giản hóa quy trình và tạo đột phá trong phục vụ công.

Sau giai đoạn hợp nhất và kiện toàn bộ máy, tỉnh đã thiết lập hệ thống văn bản chỉ đạo xuyên suốt, đảm bảo công tác CCHC không bị gián đoạn và đi vào chiều sâu, việc nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đã góp phần cắt giảm tối đa quãng đường di chuyển của người dân thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Sau khi sắp xếp lại bộ máy, một số địa phương do khối lượng công việc nhiều, cán bộ chuyên sâu một số lĩnh vực còn thiếu do đó ít nhiều làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý công việc, tình trạng hồ sơ trễ hạn, quá hạn vẫn còn.

Kỷ cương hành chính: Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức một số nơi vẫn thiếu nhiệt tình, chưa đáp ứng được kỳ vọng, sự hài lòng cao của người dân.

## **3. Nguyên nhân**

Một bộ phận người dân, cán bộ, công chức vẫn chưa quen với cách thức vận hành chính quyền mới. Chất lượng và kỹ năng của đội ngũ công chức ở cấp xã, nhất là ở các lĩnh vực đất đai, tài chính, pháp lý, công nghệ thông tin, quy hoạch, xây dựng một số nơi còn thiếu, năng lực, trình độ chuyên sâu chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Một số văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính chưa được điều chỉnh kịp thời, gây khó khăn cho cơ sở trong quá trình triển khai.

## **IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ II NĂM 2026**

1. Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh CCHC, về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nâng cao vai trò chỉ đạo của người đứng đầu các cơ quan, địa phương đối với công tác CCHC; Xây dựng Kế hoạch CCHC năm 2026, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2026.

2. Xây dựng chương trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, rà soát các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, gây cản trở trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

3. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện thủ tục hành chính; thường xuyên theo dõi tiến độ để đôn đốc các cơ quan, đơn vị; rà soát, đơn giản hóa TTHC trong các ngành, lĩnh vực.

4. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,

vị trí việc làm của các cơ quan, bảo đảm hoạt động đồng bộ, liên tục gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

5. Bổ nhiệm cán bộ, điều động, chuyển chuyển công chức, viên chức theo quy định. Triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu cho đội ngũ là cán bộ, công chức cấp xã.

6. Tập trung tháo gỡ vướng mắc để hoàn thành Kế hoạch tài chính và giải ngân vốn. Nâng dần mức tự chủ kinh phí chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, thiết lập quy trình điện tử, số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

8. Thực hiện việc công bố, công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, TTHC và phân cấp giải quyết TTHC; tiếp tục tái cấu trúc các quy trình điện tử giải quyết TTHC/DVC trực tuyến thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; đổi mới việc quản lý, kết nối, khai thác, tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết TTHC, nâng cao chất lượng DVCTT, dịch vụ số cho người dân, doanh nghiệp, hướng tới cung cấp DVCTT toàn trình gắn với cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu.

9. Triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp để nắm bắt tình hình, cắt giảm các thủ tục, rào cản cho phát triển doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác CCHC nhà nước Quý I, triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2026, UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC<sub>(Đ)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Bảo**

**Biểu mẫu 1: Chỉ đạo, điều hành CCHC**

| STT      | Chỉ tiêu thống kê                                                                                     | Kết quả thống kê                                                     |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|
|          |                                                                                                       | Đơn vị tính                                                          | Số liệu   |
| <b>1</b> | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> ( <i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i> ) | Văn bản                                                              | <b>05</b> |
| <b>2</b> | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> ( <i>Lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )                     | %                                                                    | 22.22     |
| 2.1      | <i>Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch</i>                                                               | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 45        |
| 2.2      | <i>Số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>                                                                      | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 10        |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra CCHC</b>                                                                                  |                                                                      | 0         |
| 3.1      | Số sở, ngành đã kiểm tra                                                                              | Cơ quan, đơn vị                                                      | 0         |
| 3.2      | Số UBND cấp xã đã kiểm tra                                                                            | Cơ quan, đơn vị                                                      | 0         |
| 3.3      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                         | %                                                                    | 0         |
| 3.3.1    | <i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>                                                               | <i>Vấn đề</i>                                                        | 0         |
| 3.3.2    | <i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>                                                              | <i>Vấn đề</i>                                                        | 0         |
| <b>4</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>                                         |                                                                      |           |
| 4.1      | <i>Tổng số nhiệm vụ được giao</i>                                                                     | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 52        |
| 4.1.1    | <i>Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn</i>                                                             | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 4         |
| 4.1.2    | <i>Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn</i>                                                        | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 0         |
| 4.1.3    | <i>Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành</i>                                                      | <i>Nhiệm vụ</i>                                                      | 0         |
| <b>5</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                                                    | Có = 1;<br>Không = 0                                                 | 0         |
| 5.1      | <i>Số lượng phiếu khảo sát</i>                                                                        | <i>Số lượng</i>                                                      |           |
| 5.2      | <i>Hình thức khảo sát</i>                                                                             | <i>Trực tuyến = 0</i><br><i>Phát phiếu = 1</i><br><i>Kết hợp = 2</i> | 0         |
| <b>6</b> | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>                           | Không = 0<br>Có = 1                                                  | 0         |

**Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế**

| STT                                      | Chỉ tiêu thống kê                                        | Kết quả thống kê |            | Ghi chú                      |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------|------------------------------|
|                                          |                                                          | Đơn vị tính      | Số liệu    |                              |
| <b>1</b>                                 | <b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b> | Văn bản          | <b>42</b>  |                              |
| 1.1                                      | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành                           | Văn bản          | 42         | 05 Nghị quyết, 37 Quyết định |
| 1.2                                      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành <sup>5</sup>                | Văn bản          |            |                              |
| <b>2</b>                                 | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL<sup>6</sup></b>                |                  |            |                              |
| 2.1                                      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh       | Văn bản          | 37         |                              |
| 2.2                                      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                          | %                | 100        |                              |
| 2.2.1                                    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra               | Văn bản          | 0          |                              |
| 2.2.2                                    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong          | Văn bản          | 0          |                              |
| <b>3</b>                                 | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                    |                  | <b>465</b> |                              |
| 3.1                                      | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh       | Văn bản          | 465        |                              |
| 3.2                                      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                           | %                | 0          |                              |
| 3.2.1                                    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát <sup>7</sup>   | Văn bản          | 0          |                              |
| 3.2.2                                    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong          | Văn bản          | 0          |                              |
| <sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật. |                                                          |                  |            |                              |

<sup>5</sup> Theo quy định tại Nghị định 79/2025/NĐ-CP thì cấp xã không gửi văn bản cho Sở do vậy không tổng hợp được số liệu này.

<sup>6</sup> Theo quy định tại Nghị định 79/2025/NĐ-CP việc kiểm tra văn bản được thực hiện theo Kế hoạch hàng năm, do vậy không tổng hợp được số liệu này.

<sup>7</sup> Hiện tại các sở, ngành đang thực hiện việc rà soát, do vậy chưa có số liệu cụ thể.

**Biểu mẫu 3: Cải cách TTHC**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                  | Kết quả thống kê |         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|           |                                                                                         | Đơn vị tính      | Số liệu |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                    |                  |         |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                        | Thủ tục          | 0       |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới                                                                     | Thủ tục          | 102     |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                | Thủ tục          | 141     |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                 | Thủ tục          | 2.156   |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh (không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                          | Thủ tục          | 1.730   |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp xã (không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                            | Thủ tục          | 426     |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                     |                  |         |
| 2.1.      | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa                    | %                | 100%    |
| 2.2.      | Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 2.156   |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                          |                  |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                    | %                | 95,79%  |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                   | Hồ sơ            | 50.862  |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                       | Hồ sơ            | 48.719  |
| 3.2.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                      | %                | 99,3%   |
| 3.2.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                   | Hồ sơ            | 112.322 |
| 3.2.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                       | Hồ sơ            | 111.539 |
| 3.3.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                            | %                | 100     |
| 3.3.1.    | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)          | PAKN             | 78      |
| 3.3.2.    | Số PAKN đã giải quyết xong                                                              | PAKN             | 78      |

**Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                  | Kết quả thống kê       |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|
|           |                                                                                                                    | Đơn vị tính            | Số liệu    |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                           |                        |            |
| 1.1.      | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ   | %                      | 100        |
| 1.2.      | Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                      | 100        |
| 1.3.      | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh                                                                  | Ban                    | 1          |
| 1.4.      | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập                                                                        | Tổ chức                | 88         |
| 1.5.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương                                                          | Cơ quan, đơn vị        | 1.153      |
| 1.5.1.    | <i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>                                                                                   | <i>Cơ quan, đơn vị</i> | <i>9</i>   |
| 1.5.2.    | <i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>                                                                    | <i>Cơ quan, đơn vị</i> | <i>189</i> |
| 1.5.3.    | <i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>                                                                                 | <i>Cơ quan, đơn vị</i> | <i>955</i> |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                               |                        |            |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm 2026                                                                          | Người                  | 5.679      |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                      | Người                  | 4.707      |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính                                                  | Người                  | 199        |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                          | Người                  | 429        |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                     |                        |            |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                   | Người                  | 34.635     |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                | Người                  | 33.428     |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                             | Người                  | 35         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                                                               | %                      | 17%        |

**Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                             | Kết quả thống kê |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                               | Đơn vị tính      | Số liệu  |
| <b>1.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                                                                                        |                  |          |
| 1.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                                                                           | Người            | 0        |
| 1.2.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                                                                           | Người            | 0        |
| <b>2.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>                                                            | Người            | 0        |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>                                                                          |                  | <b>0</b> |
| 3.1.      | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.                                                                                                                              | Người            | 0        |
| 3.2.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.                                                                                                          | Người            | 0        |
| 3.3.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.                                                                                              | Người            | 0        |
| 3.4.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                                                                                         | Người            | 0        |
| <b>4.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                                                                                               |                  | <b>0</b> |
| 4.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định: 27 (16 cơ quan thuộc UBND tỉnh, 10 chi cục và TĐ, 01 tổ chức thuộc Sở, ngành) | Cơ quan, ĐV      | 23/27    |
| 4.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                                                                           | Cơ quan, ĐV      | 1.030    |
| 4.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra                                                                        | Cơ quan, đơn vị  | 0        |



**Biểu mẫu 06: Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê                                                            | Kết quả thống kê |             | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------|
|           |                                                                              | Đơn vị tính      | Số liệu     |         |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                    | <b>%</b>         | <b>3,85</b> |         |
| 1.1       | Kế hoạch được giao                                                           | Tỷ đồng          | 4.686,8     |         |
| 1.2       | Đã thực hiện                                                                 | Tỷ đồng          | 180,5       |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương</b> |                  |             |         |
| 2.1       | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương                                         | Đơn vị           | 1.056       |         |
| 2.2       | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                            | Đơn vị           | 9           |         |
| 2.3       | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên                                          | Đơn vị           | 53          |         |
| 2.4       | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                 | Đơn vị           | 124         |         |
| 2.4.1     | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>                | Đơn vị           |             |         |
| 2.4.2     | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>                 | Đơn vị           |             |         |
| 2.4.3     | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>                 | Đơn vị           |             |         |
| 2.5       | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị           | 870         |         |
| 2.6       | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần                            | Đơn vị           |             |         |

**Biểu mẫu 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                                                             | Kết quả thống kê           |               |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|
|        |                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính                | Số liệu       |
| 1.     | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                                                                                              | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1 | 1             |
| 2.     | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                                                                                           | %                          | 100           |
| 3.     | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                    |                            |               |
| 3.1.   | <b><i>Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã</i></b>                                                                                     |                            |               |
| 3.1.1. | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>                                                                                                                                   | %                          | 100%          |
| 3.1.2. | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>                                                                                                                                 | %                          | 100%          |
| 3.2.   | <b><i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i></b> | %                          | <b>98%</b>    |
| 3.2.1. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>                                                                                                                          | %                          | 99%           |
| 3.2.2. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>                                                                                                                                          | %                          | 98%           |
| 4.     | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>                                                                                                                                               |                            |               |
| 4.1.   | <b><i>Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện</i></b>                                                                                                                                             | %                          | <b>100</b>    |
| 4.1.1. | <i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>                                                                                                                                     | DVC                        | 951           |
| 4.1.2. | <i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>                                                                                                                                                              | DVC                        | 951           |
| 4.2.   | <b><i>Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)</i></b>                                                                                                             | %                          | <b>99,78%</b> |
| 4.2.1  | <i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>                                                                      | DVC                        | 463           |
| 4.2.2  | <i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>                                                                                                                                                 | DVC                        | 462           |
| 4.3.   | <b><i>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</i></b>                                                                                                                                               | %                          | <b>99%</b>    |
| 4.3.1  | <i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>                                                                                                              | Hồ sơ                      | 58.921        |
| 4.3.2  | <i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>                                                                                                                                       | Hồ sơ                      | 58.334        |
| 4.4.   | <b><i>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần</i></b>                                                                                                                                                 | %                          | <b>99,95%</b> |
| 4.4.1. | <i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>                                                                                                                | <b>Hồ sơ</b>               | 105.685       |
| 4.4.2. | <i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>                                                                                                                                         | Hồ sơ                      | 104.633       |
| 4.5.   | <b><i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i></b>                                                                                                                      | %                          | <b>100%</b>   |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê                                                                                | Kết quả thống kê |         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|       |                                                                                                  | Đơn vị tính      | Số liệu |
| 4.5.1 | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i> | <i>Thủ tục</i>   | 547     |
| 4.5.2 | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>         | <i>Thủ tục</i>   | 547     |